

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 382/2018/HNGĐ-ST.

Ngày 12 – 4 – 2018.

V/v “tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trinh Minh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Ngọc Nga.

2. Ông Huỳnh Văn Bé.

-Thư ký phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi: Bà Hồ Thị Ngọc Ánh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1549/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 73/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2018 giữa:

-Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1979. (có mặt)

Thường trú: Đường số 827, tổ 08, ấp PH, xã P, huyện C, Thành phố H.

Nơi cư trú hiện nay: Số 04 đường 782 tổ 4, ấp 4, xã BĐ, huyện G, Tỉnh T.

-Bị đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Thường trú: Đường số 827, tổ 08, ấp PH, xã P, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn xin ly hôn ngày 04/12/2017, ngày 11/01/2018 và lời khai của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L trình bày:

Bà Mỹ L và ông Lê Văn L kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố H vào ngày 10/12/2001. Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, năm 2007 ông L đi hợp tác lao động tại Hàn Quốc, bà L vẫn tiếp tục sinh sống bên chồng tại căn nhà của vợ chồng cất trên đất do mẹ chồng đứng tên, đến tháng 7/2017 ông L về nước. Trong thời gian ông L đi hợp tác lao động, vợ chồng vẫn thường xuyên thông tin qua lại nhưng có lời lẽ cãi vã nhau về tiền bạc và ông L ghen tuông vô cớ. Sau khi ông L về nước, vợ chồng tiếp tục sinh sống bên chồng tại căn nhà của vợ chồng cất trên đất do mẹ chồng đứng tên,

trong sinh hoạt vợ chồng lại phát sinh cãi vã nhau vì bà L phát hiện trong thời gian ông L ở Hàn Quốc có người phụ nữ khác, mặc dù ông L đã về nước nhưng vẫn thường xuyên nhắn tin điện thoại qua lại, từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông L đã đánh đập bà L, từ đó bà L đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 8/2017, ly thân ông L cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Ngọc T, sinh ngày 12/11/1998 đã trưởng thành và Lê Kiều O, sinh ngày 11/11/2001; bà L đồng ý giao trẻ O cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Theo đơn ly hôn ngày 04/12/2017 bà L có tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, ngày 19/01/2018 bà L xin rút yêu cầu tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự khác của vợ chồng: Không có.

-Bị đơn ông Lê Văn L trình bày:

Về thời điểm kết hôn, đăng ký kết hôn theo trình bày của bà L là đúng; Về mâu thuẫn vợ chồng theo trình bày của bà L là không đúng, trong thời gian ở Hàn Quốc, ông L và bà L vẫn thường xuyên điện thoại qua lại không có mâu thuẫn gì, ông L vẫn gửi tiền về cho bà L nuôi dạy con. Sau khi ông L về nước tháng 7/2017, ông L mới biết bà L đã bỏ nhà bên chồng trước khi ông L về nước để về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Ông L đã cố gắng thuyết phục bà L về sống chung để hàn gắn gia đình nhưng chỉ được thời gian ngắn, đến tháng 8/2017 bà L lại bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay nhận thấy vợ chồng không có mâu thuẫn, ông L vẫn còn tình cảm vợ chồng với bà L. Do đó, bà L yêu cầu được ly hôn với ông L, ông L không đồng ý, ông L muốn đoàn tụ để vợ chồng cùng chăm lo cho các con.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Ngọc T, sinh ngày 12/11/1998 đã trưởng thành và Lê Kiều O, sinh ngày 11/11/2001; ông L đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ O. Nếu Tòa án buộc vợ chồng phải ly hôn, ông L đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng trẻ O, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự khác: Không có.

Tòa án đã tiến hành phiên họp và hòa giải vận động, thuyết phục để các đương sự tự nguyện thỏa thuận đoàn tụ với nhau nhưng các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến.

Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ ông L tham dự phiên tòa nhưng ông L không đến Tòa án, không có lý do nên đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn ông L; bị đơn ông L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân nhân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý đơn khởi kiện, quá trình thực hiện thủ tục tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi hội đồng xét xử nghị án, thái độ chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia vụ án đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các lời khai, lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa bà L, ông L là trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L yêu cầu ly hôn đối với ông Lê Văn L, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn theo yêu cầu của một bên” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thuộc trường hợp “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Lê Văn L cư trú tại xã PH, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét sự vắng mặt của bị đơn ông Lê Văn L tại phiên tòa:

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông L đến Tòa án tham dự phiên tòa nhưng ông L không đến Tòa án, không có lý do; căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông L.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L, yêu cầu phản bác của bị đơn ông Lê Văn L, xét thấy:

Căn cứ lời trình bày của bà Trần Thị Mỹ L, ông Lê Văn L và các chứng cứ khác có tại hồ sơ thể hiện bà Trần Thị Mỹ L, ông Lê Văn L kết hôn vào năm 1996, đến ngày 10/12/2001 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PH, huyện C, Thành phố H nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống đến năm 2007 ông L đi hợp tác lao động tại Hàn Quốc đến tháng 7/2017 ông L về nước, vợ chồng tiếp tục sống chung đến tháng 8/2017 bà L bỏ về nhà cha mẹ ruột tại Tỉnh T sinh sống cho đến nay. Mâu thuẫn giữa vợ chồng bà L, ông L đã phát sinh từ thời điểm ông L đi hợp tác lao động vào năm 2007, qua thông tin điện thoại vợ chồng đã cãi vã nhau, gần đây nhất là khi ông L về nước, vợ chồng chỉ tiếp tục sống chung khoảng 01 tháng, tiếp tục cãi vã nhau, ông L đã có hành vi đánh đập bà L và bà L đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ly thân ông L cho đến nay. Căn cứ khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ*

nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Đối chiếu với trình bày của các đương sự và các chứng cứ thu thập tại hồ sơ thể hiện vợ chồng bà L, ông L đã có thời gian dài gần 10 năm không có sự chăm sóc, chia sẻ tình cảm vợ chồng, cuộc sống hôn nhân đã không đem lại hạnh phúc, ông L đã có hành vi bạo lực gia đình đối với bà L, đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của bà L và hiện nay vợ chồng đã ly thân và bà L đã về quê tại Tỉnh T sinh sống. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà L, ông L là trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quyết định chấp nhận yêu cầu của bà L ly hôn ông L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Ngọc T, sinh ngày 12/11/1998 đã trưởng thành và Lê Kiều O, sinh ngày 11/11/2001, hiện nay trẻ Kiều O đang được ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; bà L, ông L đồng ý giao trẻ Kiều O cho ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: Hiện nay trẻ Lê Kiều O đang được ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và tại bản khai của trẻ Lê Kiều O thể hiện trẻ có nguyện vọng được ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; nhằm tạo điều kiện ổn định về tâm sinh lý, học hành của trẻ Lê Kiều O, quyết định giao trẻ Lê Kiều O cho ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với bà L theo yêu cầu của bà L, ông L là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung của vợ chồng: Theo đơn ly hôn ngày 04/12/2017 bà L có tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, ngày 19/01/2018 bà L xin rút yêu cầu tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L đồng ý và bà L, ông L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ việc giải quyết yêu cầu này của bà L đối với ông L trong vụ án này.

Về nghĩa vụ dân sự khác: Bà L, ông L xác định không có nên không xem xét trong vụ án này.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà L phải chịu.

Xét phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tại phiên tòa về quá trình thực hiện tố tụng của Tòa án, việc chấp hành pháp luật của các đương sự; về quan điểm giải quyết vụ án. Như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6 Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu tranh chấp tài sản chung của vợ chồng giữa bà Trần Thị Mỹ L đối với ông Lê Văn L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ L đối với ông Lê Văn L:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Mỹ L ly hôn ông Lê Văn L.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Ngọc T, sinh ngày 12/11/1998 đã trưởng thành và Lê Kiều O, sinh ngày 11/11/2001; Giao trẻ Lê Kiều O cho ông Lê Văn L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Lê Kiều O đối với bà Trần Thị Mỹ L cho đến khi có yêu cầu của ông Lê Văn L. Việc giao nhận trẻ Lê Kiều O do hai bên đương sự tự thi hành hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự khác: Không có.

- Án phí HNGĐ-ST: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Trần Thị Mỹ L chịu nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Trần Thị Mỹ L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008051 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Mỹ L số tiền tạm ứng án phí 10.700.000đ (Mười triệu bảy trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008050 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bà Trần Thị Mỹ L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Lê Văn L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND.H Củ Chi;
- Chi cục THADS. H Củ Chi;
- UBND nơi cấp giấy CN kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP,HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức